|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH**  **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**NGÀNH : TÂM LÝ HỌC**

**MÃ NGÀNH : 7310401**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:200/QĐ-UEF ngày 19/05/2021*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo:**

**Tên ngành đào tạo**:

- Tên tiếng Việt: **TÂM LÝ HỌC**

- Tên tiếng Anh: **PSYCHOLOGY**

Các chuyên ngành:

Chuyên ngành 1: Tham vấn tâm lý

Chuyên ngành 2: Tổ chức nhân sự và truyền thông

**Trình độ đào tạo**: Đại học chính quy.

**Thời gian đào tạo**: 04 năm.

**Tên văn bằng tốt nghiệp**:

- Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Tâm lý học

- Tên tiếng Anh: Bachelor of Psychology

**1.2. Mục tiêu đào tạo**:

***1.2.1. Mục tiêu tổng quát*** (Program general goals)

Chương trình giáo dục ngành Tâm lý học đào tạo cử nhân Tâm lý học có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để: Tổ chức, triển khai và thực hành các hoạt động hỗ trợ tâm lý cho cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; Vận dụng tri thức tâm lý học để hỗ trợ quá trình tổ chức nhân sự, quản trị kinh doanh, truyền thông, báo chí; Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu, giảng dạy tri thức tâm lý học trong các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu.

***1.2.2. Mục tiêu cụ thể*** (Program specific goals)

* **PO1:** Sinh viên ngành Tâm lý học có kiến thức cơ bản về triết học, chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, văn hóa, xã hội để tiếp cận kiến thức chuyên môn, thích ứng với hoàn cảnh Việt Nam và hội nhập với môi trường quốc tế.
* **PO2:** Sinh viên ngành Tâm lý học có kiến thức chuyên môn vững vàng về khoa học tâm lý, có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào hoạt động tham vấn tâm lý, tổ chức nhân sự và truyền thông.
* **PO3:** Sinh viên có khả năng thể hiện thuần thục, linh hoạt, có hiệu quả các kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực tham vấn tâm lý, tổ chức nhân sự và truyền thông.
* **PO4:** Sinh viên có khă năng thể hiện linh hoạt, sáng tạo, có hiệu quả các kỹ năng xã hội trong đời sống, học tập, nghiên cứu, thực hành nghề tham vấn tâm lý, tổ chức nhân sự và truyền thông.
* **PO5:** Sinh viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn; có ý thức và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực tham vấn tâm lý, tổ chức nhân sự và truyền thông.
* **PO6:** Sinh viên có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc phù hợp với bối cảnh Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế, tuân thủ pháp luật, có tinh thần phục vụ cộng đồng, có trách nhiệm với bản thân, có ý thức học tập suốt đời.

**1.3. Tiêu chí tuyển sinh và các yêu cầu đầu vào**:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.4. Điều kiện tốt nghiệp**:

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện theo Quyết định số: 199/QĐ-UEF ngày 19/05/2021 về việc ban hành Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, khóa 2021.

**II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**2.1. Khối lượng kiến thức:**

Kiến thức toàn khóa học: 132 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

| **Khối kiến thức và lập luận về ngành** | | **Số tín chỉ** | **Tỷ lệ %** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành** | **9** | 6,8 % |
| **1.2** | **Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi** | **24** | 18,2 % |
| **1.3** | **Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ** | **39** | 29,5 % |
| **1.4** | **Kiến thức nền tảng rộng** | **29** | 22,0 % |
| 1.4.1 | Khoa học xã hội | 6 |  |
| 1.4.2 | Khoa học chính trị | 11 |  |
| 1.4.3 | Pháp luật | 3 |  |
| 1.4.4 | Tin học | 3 |  |
| 1.4.5 | Thiết kế dự án | 6 |  |
| **1.5** | **Kiến thức ngành gần, khác ngành** | **3** | 2,3 % |
| **1.6** | **Kiến thức đại cương khác** | **28** | 21,2 % |
| 1.6.1 | Ngoại ngữ (tiếng Anh) | 28 |  |
| 1.6.2 | Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy |  |  |
| 1.6.3 | Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy |  |  |
| **Tổng cộng:** | | **132** | **100,0 %** |

**2.2. Khung chương trình:**

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | | **Số tín chỉ** | | | | | | | **Mã HP trước** | **Mã HP song hành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)* | | | | | | |
| **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** | **Tổng** | **LT** | **TH/TN** | | **ĐA** | | **TT** |
| **1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành** | | | | **9** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.1.1 | PSY1104 | Tâm lý học đại cương | General Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.1.2 | PSY1105 | Sinh lý học thần kinh | Neurophysiology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.1.3 | MKT1103 | Quan hệ công chúng | Public Relations | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| **1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi** | | | | **24** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.2.1 | PSY1106 | Lịch sử phát triển tâm lý học | History of Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.2.2 | PSY1107E | Tâm lý học phát triển | Developmental Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.2.3 | PSY1108E | Tâm lý học xã hội | Social Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.2.4 | PSY1109 | Tâm lý học xuyên văn hóa | Cross-Cultural psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.2.5 | PSY1110E | Lý thuyết tham vấn tâm lý | Theory of Counseling | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.2.6 | PSY1111E | Tâm lý học tổ chức và công nghiệp | Industrial and Organizational Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.2.7 | PSY1102E | Tâm lý học quản lý | Managerial Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.2.8 | PSY1113 | Tâm lý học báo chí - truyền thông | Psychology and Journalism-Communication | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| **1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ** | | | | **39** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.3.1 | PSY1114E | Tâm lý học nhân cách | Personality Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.2 | PSY1115 | Phương pháp nghiên cứu tâm lý học | Research Methods in Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.3 | PSY1116E | Tâm bệnh học và chẩn đoán tâm lý | Psychopathology and Diagnosis | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.4 | PSY1117 | Thực hành tham vấn tâm lý | Practice of Counseling | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.5 | PSY1118 | Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu tâm lý học | Statistics in Psychological Research | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.6 | PSY1119 | Tâm lý học sáng tạo | Creativity Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.7 | PUR1116E | Mạng xã hội và truyền thông tương tác | Social Media and Interactive Communications | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.8 | PUR1114E | Xử lý khủng hoảng truyền thông | Crisis Communication | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.9 | PSY1325 | Thực tập tốt nghiệp | Graduation Internship | 3 |  |  | |  | | 3 |  |  |
| *Sinh viên chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau hoặc Khóa luận tốt nghiệp* | | | | ***12*** |  | |  | |  |  |  |  |
| ***Chuyên ngành 1.*** | | ***Tham vấn tâm lý*** | ***Counseling Psychology*** |  |  |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.10 | PSY1120 | Tham vấn học đường và hướng nghiệp | School and Career Counseling | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.11 | PSY1121 | Tham vấn giới tính, tình yêu, hôn nhân và gia đình | Sexuality, Love, Marriage and Family Counseling | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.12 | PSY1122 | Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống | Living Value Education and Life Skills | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.13 | PSY1123E | Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật | Inclusive Education for Children with Disabilities | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.14 | PSY1426 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis | 12 |  |  | | 12 | |  |  |  |
| ***Chuyên ngành 2.*** | | ***Tổ chức nhân sự và truyền thông*** | ***Employee Organization and Communication*** |  |  |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.10 | PSY1124E | Tâm lý học kinh tế | Economic Psychology | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.11 | PSY1112 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | Psychology and Business Administration | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.12 | JOU1103 | Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn | Interviewing Skills | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.13 | PUR1108 | Tổ chức sự kiện | Event Management | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.3.14 | PSY1426 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis | 12 |  |  | | 12 | |  |  |  |
| **1.4 Kiến thức nền tảng rộng** | | | | **29** |  | |  | |  |  |  |  |
| **1.4.1 Khoa học xã hội** | | | | ***6*** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.4.1.1 | SOC1102E | Xã hội học truyền thông | Sociology of Media and Communication | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.4.1.2 | SOS1101 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Vietnam Cultural Establishments | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| **1.4.2 Khoa học chính trị** | | | | ***11*** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.4.2.1 | POL1111 | Triết học Mác – Lênin | Marxist-Leninist Philosophy | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.4.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Marxist-Leninist Political Economics | 2 | 2 |  | |  | |  |  |  |
| 1.4.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Scientific Socialism | 2 | 2 |  | |  | |  |  |  |
| 1.4.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh Ideology | 2 | 2 |  | |  | |  |  |  |
| 1.4.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam | 2 | 2 |  | |  | |  |  |  |
| **1.4.3 Pháp luật** | | | | ***3*** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.4.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | Basics of Law | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| **1.4.4 Tin học** | | | | ***3*** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.4.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | Introduction to Computer Basics | 3 | 2 | 1 | |  | |  |  |  |
| **1.4.5 Thiết kế dự án** | | | | ***6*** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.4.5.1 | SKI1107 | Project design 1 | Project Design 1 | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| 1.4.5.2 | SKI1108 | Project design 2 | Project Design 2 | 3 | 3 |  | |  | |  | SKI1107 |  |
| **1.5 Kiến thức ngành gần, khác ngành** | | | | ***3*** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.5.1 | PUR1131E | Marketing truyền thông | Marketing Communication | 3 | 3 |  | |  | |  |  |  |
| **1.6 Kiến thức đại cương khác** | | | | **31** |  | |  | |  |  |  |  |
| **1.6.1 Ngoại ngữ** | | | | ***28*** |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.6.1.1 | ENG2101 | Tiếng Anh 1 | English 1 | 4 | 4 |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.1.2 | ENG2102 | Tiếng Anh 2 | English 2 | 4 | 4 |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.1.3 | ENG2103 | Tiếng Anh 3 | English 3 | 4 | 4 |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.1.4 | ENG2104 | Tiếng Anh 4 | English 4 | 4 | 4 |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.1.5 | ENG2105 | Tiếng Anh 5 | English 5 | 4 | 4 |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.1.6 | ENG2106 | Tiếng Anh 6 | English 6 | 4 | 4 |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.1.7 | ENG2107 | Tiếng Anh 7 | English 7 | 4 | 4 |  | |  | |  |  |  |
| **1.6.2. Giáo dục thể chất** *(sinh viên chọn 1 trong 4 nhóm sau)* | | | | ***3*** |  | |  | |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 1* | |  |  |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.1.1 | GYM1311 | GDTC-Aerobic 1 | Physical Education 1 (Aerobic) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.1.2 | GYM1312 | GDTC-Aerobic 2 | Physical Education 2 (Aerobic) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.1.3 | GYM1313 | GDTC-Aerobic 3 | Physical Education 3 (Aerobic) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 2* | |  |  |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.2.1 | GYM1321 | GDTC-Vovinam 1 | Physical Education 1 (Vovinam) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.2.2 | GYM1322 | GDTC-Vovinam 2 | Physical Education 2 (Vovinam) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.2.3 | GYM1323 | GDTC-Vovinam 3 | Physical Education 3 (Vovinam) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 3* | |  |  |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.3.1 | GYM1331 | GDTC-Boxing 1 | Physical Education 1 (Boxing) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.3.2 | GYM1332 | GDTC-Boxing 2 | Physical Education 2 (Boxing) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.3.3 | GYM1333 | GDTC-Boxing 3 | Physical Education 3 (Boxing) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 4* | |  |  |  | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.4.1 | GYM1341 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 1 | Physical Education 1  (Body-building) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.4.2 | GYM1342 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 2 | Physical Education 2  (Body-building) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| 1.6.2.4.3 | GYM1343 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 3 | Physical Education 3  (Body-building) | 1 |  | 1 | |  | |  |  |  |
| **1.6.3 Giáo dục quốc phòng an ninh** (165 tiết) | | | |  |  | |  | |  |  |  |  |
| 1.6.3.1 | MIL1203 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Military Education |  |  |  | |  | |  |  |  |

*Ghi chú*: Mã MH ký hiệu **xxxxxxxE** – môn giảng dạy bằng tiếng Anh.

**2.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến:**

Phân bố kế hoạch giảng dạy chương trình đào tạo ngành Tâm lý học (xem trang cuối cùng)

**2.4. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:**

**Tâm lý học đại cương: 03 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý như đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu. Trên cơ sở đó, học phần giới thiệu cho sinh viên hiểu về bản chất của hiện tượng tâm lý người và phân tích các hiện tâm lý người cơ bản như: các quá trình nhận thức, hoạt động và giao tiếp, đời sống tình cảm, nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách...

**Sinh lý học thần kinh: 03 tín chỉ**

Học phần giới thiệu sơ lược về cơ sở tự nhiên của hiện tượng tâm lý người: giới thiệu đại thể về hệ thần kinh, thần kinh ngoại biên – chức năng sinh lý, thần kinh trung ương – chức năng sinh lý, phản xạ không điều kiện, phản xạ có điều kiện, hoạt động thần kinh cấp cao.

**Quan hệ công chúng: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng cơ bản về Quan hệ công chúng, nhằm giúp người học nắm được lịch sử phát triển, tổng quan lý thuyết, quá trình phát triển, hiện trạng hoạt động quan hệ công chúng… Từ đó có cái nhìn tổng thể về nghề nghiệp, có định hướng rõ ràng trong học tập và nghiên cứu. Học phần cung cấp cho người học các khái niệm, lịch sử phát triển nghề Quan hệ công chúng trong mối tương quan với toàn bộ nền kinh tế nói chung, các cấu phần cơ bản của hoạt động quan hệ công chúng như tổ chức sự kiện, báo chí, truyền thanh, truyền hình… Học phần đồng thời chỉ ra phạm vi của các hoạt động quan hệ công chúng, nêu rõ mối liên quan giữa quan hệ công chúng với các lĩnh vực khác, giúp nhận diện nghề nghiệp rõ ràng hơn.

**Lịch sử phát triển tâm lý học: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu những tư tưởng tâm lý học triết học thời cổ đại, tâm lý học tiền khoa học thời Phục hưng và các trường phái tâm lý học hiện đại qua các thời kỳ. Tâm lý học ra đời với tư cách là một ngành khoa học độc lập với mốc sự kiện 1879. Sự ra đời, thăng trầm của các trường phái: Tâm lý học chức năng, Phân tâm học, Tâm lý học hành vi, Tâm lý học nhận thức, Tâm lý học nhân văn, Tâm lý học hiện sinh, Tâm lý học Gestalt, Tâm lý học hoạt động. Sự hình thành và phát triển Tâm lý học Việt Nam.

**Tâm lý học phát triển: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học phát triển; quan niệm về con người và lý luận về sự phát triển tâm lý người; một số lý thuyết về sự phát triển tâm lý người. Trên cơ sở đó, học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự phát triển tâm lí người ở các giai đoạn lứa tuổi khác nhau (giai đoạn bào thai, sơ sinh, nhà trẻ, mẫu giáo, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, tuổi trưởng thành, tuổi trung niên, người cao tuổi). Mục đích chính yếu của học phần là giúp sinh viên hiểu được những đặc điểm cơ bản của sự phát triển tâm lí người ở các giai đoạn lứa tuổi khác nhau, nhằm áp dụng vào việc giải quyết các nhiệm vụ học tập và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp trong tương lai.

**Tâm lý học xã hội: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức về các hiện tượng tâm lí - xã hội nảy sinh trong một nhóm người, tập thể, cộng đồng (xung đột, tương hợp, không khí tâm lí, tin đồn, dư luận xã hội, truyền thống,…) và các quy luật tương tác, ảnh hưởng qua lại đa dạng giữa người với người, giữa các nhóm người cùng với những yếu tố khách quan, chủ quan tạo nên sự đa dạng trong quan hệ.

**Tâm lý học xuyên văn hóa: 3 tín chỉ**

Học phần phân tích các ảnh hưởng khác nhau của văn hóa tới hành vi con người và các cuộc tranh luận giữa tâm lý học văn hóa và tâm lý học xuyên văn hóa. Các quan điểm ủng hộ các cách tiếp cận bao quát để hiểu được cả các ý nghĩa sâu sắc, các đóng góp văn hóa đặc thù lẫn những gì là phổ quát đã được phát hiện trong các nghiên cứu so sánh. Sự phân chia giữa các xã hội theo xu hướng cộng đồng và xu hướng cá nhân cũng được xem xét để lý giải những khác biệt về giá trị và hành vi. Các nghiên cứu về Big Five (5 chiều cạnh nhân cách) đề xuất một cấu trúc nhân cách phổ quát mà các nền văn hóa có thể ghi lên đó những thông điệp độc đáo. Đồng thời, cũng trình bày lý luận về nghiên cứu tâm lý bản địa vì các thiên lệch mang tính chất «vị chủng tộc» có thể hiện hữu khi các mô hình phương Tây được chuyển giao sang các xã hội theo xu hướng cộng đồng.

**Lý thuyết tham vấn tâm lý: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu và cung cấp cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết tổng quan của hoạt động tham vấn tâm lý, các kiến thức cơ bản về các quan điểm và lịch sử phát triển của tham vấn tâm lý trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, giúp sinh viên nắm được các kiến thức về xác định mục đích, nguyên tắc, quy trình và phương pháp tiến hành tham vấn tâm lý. Về thực hành, khuyến khích sinh viên tham gia vào các tình huống giả định nhằm áp dụng các kỹ năng và kiến thức tham vấn đã học. Từ đó, giúp sinh viên nắm được những điểm trọng yếu trong lý thuyết và thực hành tham vấn tâm lý.

**Tâm lý học tổ chức và công nghiệp: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về phát triển tổ chức, thái độ, phát triển sự nghiệp, lý thuyết về việc ra quyết định, hiệu suất của con người và các nhân tố về con người, hành vi người tiêu dùng, lý thuyết và quá trình về nhóm nhỏ, công việc và phân tích công việc, đánh giá cá nhân. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu kiến thức trong việc cân nhắc về đạo đức cũng như luật pháp, hành chính, luật tố tụng và các nội quy chấp hành liên quan đến các hoạt động tại nơi làm việc.

**Tâm lý học quản lý: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức về những vấn đề chung Tâm lý học quản lý; Tâm lý người lãnh đạo, quản lý; Tâm lý người lao động và tổ chức. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng tâm lý học vào trong lĩnh vực quản lý nói chung và tổ chức nhân sự nói riêng.

**Tâm lý học báo chí - truyền thông: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình tâm lý tiếp nhận sản phẩm báo chí của công chúng, giao tiếp báo chí, các giai đoạn của quá trình giao tiếp và giao tiếp của nhà báo, phương tiện và bối cảnh giao tiếp báo chí, một số kỹ năng giao tiếp trực tiếp trong hoạt động sáng tạo của người làm báo, đặc điểm tâm lý sáng tạo của người làm báo, nhân cách và hoạt động sáng tạo của nhà báo.

**Tâm lý học nhân cách: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những quan điểm khác nhau về nhân cách (khái niệm, đặc điểm, cấu trúc nhân cách, các thuộc tính phức hợp của nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách). Từ đó có cách nhìn nhận khoa học về nhân cách góp phần vào việc hình thành nhân cách cho con người trong hoạt động tham vấn tâm lý, tổ chức nhân sự, quản trị kinh doanh, truyền thông, báo chí.

**Phương pháp nghiên cứu tâm lý học: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở phương pháp luận của Tâm lý học và nắm vững các phương pháp vận dụng trong nghiên cứu tâm lý học. Hình thành ở sinh viên kỹ năng phát hiện vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu, lập kế hoạch, tổ chức nghiên cứu vấn đề. Giúp sinh viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa những quan điểm trong Tâm lý học và thông tin thu được trong quá trình nghiên cứu để giải quyết và đề xuất các kiến nghị, giải pháp về vấn đề nghiên cứu. Góp phần hình thành ở sinh viên tinh thần tích cực, chủ động nghiên cứu khoa học, đức tính kiên trì, cẩn thận, có trách nhiệm cao khi nghiên cứu một vấn đề tâm lý con người.

**Tâm bệnh học và chẩn đoán tâm lý: 3 tín chỉ**

Học phần mô tả các biểu hiện của tâm bệnh lý (bệnh tâm lý), nguyên nhân tâm bệnh và cơ chế rối loạn hoạt động tâm lý trong trạng thái bệnh lí. Chỉ ra những quan điểm cơ bản về lý luận và thực hành chẩn đoán tâm lý người. Giới thiệu các trắc nghiệm cơ bản để chẩn đoán trí tuệ, chẩn đoán tính cách, chẩn đoán hướng nghiệp và chẩn đoán tâm bệnh. Vận dụng các trắc nghiệm đã được thích nghi của thế giới vào Việt Nam. Xây dựng và rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, chẩn đoán tâm lý phù hợp với Việt Nam.

**Thực hành tham vấn tâm lý: 3 tín chỉ**

Phần lý thuyết sinh viên sẽ được ôn tập lại các học thuyết tham vấn tâm lý: khái niệm căn bản về bản chất con người và sức khỏe tâm thần, các kỹ năng và tiến trình tham vấn, đánh giá mặt mạnh và mặt yếu của học thuyết, và ví dụ ứng dụng điển hình. Phần thực hành, sinh viên được hướng dẫn làm việc theo nhóm, tiếp cận, hội chẩn, phân tích, lên kế họach trị liệu và trình bày một ca tham vấn trước lớp.

**Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu tâm lý học: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức lý thuyết chuyên sâu và kỹ năng thực hành phân tích thống kê cần thiết để sử dụng trong các nghiên cứu tâm lý học. Các test thống kê được giới thiệu trong học phần bao gồm: nhóm các test kiểm định mối quan hệ giữa các biến (tương quan và hồi quy), nhóm các test kiểm định sự khác biệt trong điểm trung bình (t-test và ANOVA), và nhóm các test sử dụng để kiểm định độ tin cậy và xây dựng thang đo (Crobach alpha và phân tích nhân tố). Ngoài ra, môn học cũng sẽ hướng dẫn cách báo cáo kết quả phân tích dữ liệu theo tiêu chuẩn APA và theo các mẫu báo cáo được quy định tại Việt Nam. Mục đích của học phần là giúp cho sinh viên hiểu được: (1) ý nghĩa và vai trò của thống kê trong khoa học tâm lý; (2) lựa chọn test phân tích thống kê phù hợp với thiết kế để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu; (3) hiểu rõ loại dữ liệu và loại thang đo mà mình đang sử dụng; (4) đọc hiểu kết quả phân tích và biết cách truyền đạt kết quả theo ngôn ngữ chung giữa các nhà khoa học.

**Tâm lý học sáng tạo: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận của hoạt động sáng tạo ở con người, cơ chế tâm lý của hoạt động sáng tạo. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp những tri thức cụ thể về sự phát triển khả năng sáng tạo, tư duy sáng tạo cũng như định hướng ứng dụng Tâm lý học sáng tạo vào tổ chức nhân sự, quản trị kinh doanh, báo chí, truyền thông...

**Mạng xã hội và truyền thông tương tác: 03 tín chỉ**

Học phần Mạng xã hội và Truyền thông tương tác cung cấp cho người học các kiến thức về mạng xã hội và truyền thông tương tác, bao gồm: Sự phát triển của truyền thông xã hội, vai trò của truyền thông xã hội trong thời đại hiện nay; Quá trình truyền thông và tương tác trên mạng xã hội, vai trò của người dùng; Tầm quan trọng của việc sử dụng mạng xã hội nhằm xây dựng hình ảnh tổ chức và gắn kết với khách hàng, người dùng mạng xã hội trong hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp; Các xu hướng ứng dụng mạng xã hội hiện tại và tương lai hiệu quả.

**Xử lý khủng hoảng truyền thông: 03 tín chỉ**

Học phần sẽ giúp cho sinh viên giải thích những vấn đề thiết yếu trong việc quản lý và xử lý khủng hoảng truyền thông, đồng thời có những dự đoán, giải quyết và khống chế những cuộc khủng hoảng xảy ra ngoài dự kiến với tư cách là người làm nghề quan hệ công chúng.

**Thực tập tốt nghiệp: 03 tín chỉ**

Học phần nhằm giúp cho sinh viên củng cố và nâng cao được kiến thức thực tế sau khi đã học các môn học lý thuyết. Vận dụng được kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Đánh giá được kết quả đào tạo thuộc chuyên cũng như chương trình đào tạo có sát thực tế không, được thực tế chấp nhận không. Hình thành được kỹ năng tự nghiên cứu; rèn luyện được kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc, kỹ năng giao tiếp với khách hàng và xử lý được các tình huống phát sinh trong hoạt động.

**Khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ**

Học phần này dành cho các sinh viên đã học xong tất cả các môn học chuyện ngành bắt buộc của khóa học, thỏa điều kiện về điểm học tập của Khoa quy định, và có mong muốn đăng ký thực hiện đề tài môn học Khóa luận tốt nghiệp. Học phần yêu cầu sinh viên thực hiện một đề tài dưới dạng thức là một dự án hay một bài tập lớn, có nội dung liên quan đến các kiến thức chuyên ngành của khóa học. Khi thực hiện khóa luận, sinh viên sẽ được đề xuất đề tài hay được giao đề tài và được giảng viên phụ trách hướng dẫn khoa học. Sau thời gian thực hiện theo quy định, sinh viên sẽ nộp báo cáo khóa luận và các sản phẩm, giải pháp, phần mềm đã thực hiện để được kiểm tra, đánh giá kết quả. Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải theo đúng quy định, thông báo của Khoa về các mốc thời gian, mẫu báo cáo thuyết minh và các quy định khác về việc bảo vệ khóa luận

**Tham vấn học đường và hướng nghiệp: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu nguồn gốc của ngành tham vấn học đường, các mô hình tham vấn học đường, những khái niệm cơ bản về tham vấn học đường và những vấn đề liên quan thuộc các lĩnh vực pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất và nội dung đào tạo nhà tham vấn học đường, các chức năng khác nhau của nhà tham vấn học đường, nội dung tham vấn học đường, các lý thuyết tham vấn hướng nghiệp. Ngoài ra sinh viên sẽ được thâm nhập thực tế để đánh giá thực trạng hoạt động tham vấn ở trường phổ thông và thực hành tham vấn học đường, tham vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông.

**Tham vấn giới tính, tình yêu, hôn nhân và gia đình 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giới tính, đa dạng tính dục, các lý thuyết về tình yêu, hôn nhân và gia đình. Trên cơ sở đó sinh viên thực hành tham vấn cho các trường hợp cụ thể liên quan đến giới tính, tình yêu, hôn nhân và gia đình.

**Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giá trị sống và kỹ năng sống, những giá trị sống và kỹ năng sống cần thiết theo từng độ tuổi. Đồng thời, cung cấp cho người học các phương pháp rèn luyện giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh theo từng độ tuổi.

**Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những vấn đề chung của khoa học Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, các mô hình Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, đặc điểm tâm lý cơ bản và phương pháp giáo dục trẻ thuộc các dạng khuyết tật khác nhau, các phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật. Ngoài ra học phần còn giới thiệu chương trình giáo dục hòa nhập, phương pháp giáo dục hiện đại trên thế giới vào thực tiễn giáo dục trẻ khuyết tật ở Việt Nam.

**Tâm lý học kinh tế: 3 tín chỉ**

Học phần Tâm lý học kinh tế nghiên cứu nền tảng tâm lý của các hành vi kinh tế của cá nhân và quan tâm tới tác động của kinh tế tới tâm lý của các cá nhân. Trong nghiên cứu, tâm lý học kinh tế vận dụng cả kiến thức của kinh tế học và kiến thức của tâm lý học cùng với các phương pháp nghiên cứu; đồng thời, xây dựng các mô hình thực nghiệm để tìm kiếm nguyên nhân và kết quả của các hành vi kinh tế. Tâm lý học kinh tế nghiên cứu các hành vi như tiết kiệm, nợ nần, nộp thuế…

**Tâm lý học quản trị kinh doanh: 3 tín chỉ**

Tâm lý học Quản trị kinh doanh là môn khoa học chuyên ngành ứng dụng tâm lý học vào hoạt động quản trị kinh doanh như một nghệ thuật tác động vào tính tích cực của người lao động, thúc đẩy họ làm việc vừa vì lợi ích của cá nhân vừa vì lợi ích của tập thể và lợi ích của toàn xã hội, tạo nên bầu không khí vui tươi đoàn kết trong doanh nghiệp.

**Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng cơ bản về phỏng vấn. Từ đó có những cách thức áp dụng kỹ thuật này thích hợp trong các tình huống quan hệ công chúng. Học phần hướng dẫn sinh viên tổ chức phiên phỏng vấn, sử dụng kết quả phỏng vấn, biên tập bài phỏng vấn phù hợp với định dạng truyền thông. Học phần cũng cung cấp các kỹ năng cần thiết trong trả lời phỏng vấn, tư vấn đối thoại truyền thông, trả lời phỏng vấn trong khủng hoảng và trả lời phỏng vấn trong các dạng hoạt động quan hệ công chúng khác.

**Tổ chức sự kiện: 03 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện như: quy trình tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống trong quá trình tổ chức một số sự kiện phổ biến trong chuyên ngành Tổ chức Sự kiện và các kỹ năng cần thiết cho quá trình tổ chức sự kiện.

**Xã hội học truyền thông: 3 tín chỉ**

Học phần Xã hội học truyền thông tập trung vào nghiên cứu các quan hệ bản chất trong xã hội học và truyền thông học, nhằm trang bị kiến thức nền tảng cho sinh viên. Học phần trình bày những nội dung cơ bản của xã hội học trong truyền thông: các lý thuyết xã hội học trong truyền thông, đối tượng nghiên cứu, hệ thống khái niệm, những vấn đề cơ bản; vận dụng lý thuyết xã hội học trong truyền thông, các hiện tượng xã hội hóa, lệch chuẩn, tâm lý đám đông… nhằm giúp sinh viên nắm bắt được xu hướng, tâm lý của từng giới, lớp xã hội, từ đó hiểu cơ chế tác động và từng bước tham gia vào quá trình tác động nhằm thay đổi nhận thức và hành vi xã hội.

**Cơ sở văn hóa Việt Nam: 3 tín chỉ**

Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần nghiên cứu khái quát về văn hóa Việt Nam, bao gồm: điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam, cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam. Học phần xác định các vùng, các đặc trưng bản sắc của văn hóa truyền thống Việt Nam, sự phát triển, tiếp biến văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập toàn cầu hóa. Học phần trang bị kiến thức nền tảng nhằm giúp người học lý giải các hiện tượng xã hội từ góc độ văn hóa, từ đó vận dụng vào các hoạt động quan hệ công chúng, đảm bảo phông văn hóa cho cử nhân quan hệ công chúng khi tổ chức các hoạt động nghề nghiệp.

**Triết học Mác – Lênin: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức triết học, bao gồm: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật (CNDV) biện chứng, gồm vất đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của CNDV biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

**Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2 tín chỉ**

Nội dung học phần gồm 6 chương: trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu Học phần. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc trong phát triển của Việt Nam.

**Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 tín chỉ**

Nội dung Học phần gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKH). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của CNXHKH theo mục tiêu Học phần.

**Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh có 6 chương, bao gồm những nội dung về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước Việt Nam; Đoàn kết; Văn hóa, đạo đức, con người.

**Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2 tín chỉ**

Học phần ngoài chương nhập môn gồm 03 chương nội dung, cụ thể như sau: Sự ra đời của  Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945 - 1975)**;** Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

**Pháp luật đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần Lý luận về Nhà nước nghiên cứu hiện tượng Nhà nước  theo quan điểm của chủ nghĩa Max-Lenine. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về Nhà nước: nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng của nhà nước. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước

**Tin học đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau:

* Khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin
* Khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý: tập tin, thư mục, ổ đĩa, ...
* Tiện ích trên Internet: web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin, ...
* Sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng.
* Ứng dụng soạn thảo văn bản.
* Ứng dụng bảng tính.
* Trình bày báo cáo bằng phần mềm trình diễn.

**Project design 1: 3 tín chỉ**

Học phần Thiết kế dự án 1 đóng vai trò quan trọng (như mục tiêu nêu trên) trong việc hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn quốc tế CDIO [Conceive – Design – Implement – Operate: Hình thành ý tưởng - Thiết kế ý tưởng - Thực hiện ý tưởng - Vận hành] trong giáo dục đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu cao về kỹ năng của thị trường lao động.

**Project design 2: 3 tín chỉ**

Với quan niệm “Người học là trung tâm”, Học phần tập trung hình thành và phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua chủ đề lớp qua 12 bước cơ bản: 1) Phát hiện vấn đề; 2) Khảo sát sự tồn tại của vấn đề; 3) Khảo sát nhu cầu giải quyết vấn đề và thiết lập các chỉ số mục tiêu; 4) Khảo sát các giải pháp hiện có của vấn đề; 5) Phân tích nguyên nhân của vấn đề và thiết lập các điều kiện ràng buộc cho giải pháp; 6) Chọn nguyên nhân giải quyết; 7) Khảo sát thực trạng vấn đề cụ thể, 8)Khảo sát như cầu giải quyết vấn đề cụ thể; 9) Khảo sát các giải pháp hiện có; 10) Thiết lập các đặc tính kỹ thuật; 11) Đề xuất đánh giá lựa chọn giải pháp; 12) Kế hoạch hiện thực hoá giải pháp. Sinh viên làm việc theo từng nhóm thiết lập các chủ đề nhóm để giải quyết vấn đề tự chọn thuộc khuôn khổ chủ đề lớp. Với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên xác định mức độ tự chủ của mình trong quá trình hoàn thành trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của một thành viên trong nhóm. Sinh viên tìm kiếm thông tin để chứng minh cho sự tồn tại của vấn đề, nhu cầu giải quyết vấn đề, tìm hiểu các giải pháp hiện tại đối với vấn đề, phân tích các nguyên nhân của vấn đề, thiết lập các chỉ số cơ bản về thiết kế giải pháp, hình thành khái niệm giải quyết vấn đề. Sinh viên sử dụng kiến thức liên ngành trong quá trình hình thành khái niệm giải pháp. Quá trình tìm và giải quyết vấn đề mang tính khoa học và lô-gic cao.

**Marketing truyền thông: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong tổ chức, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức môn học sinh viên có thể tìm hiểu phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu trên thị trường, phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng; mối liên hệ giữa marketing và các công cụ khác trong truyền thông marketing tích hợp. Học phần giúp sinh viên có thể phối hợp sử dụng các nguồn lực và công cụ của các lĩnh vực PR – Marketing – Truyền thông, nhằm đạt hiệu quả công việc tốt nhất.

**Tiếng Anh 1: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày như miêu tả người, vật, lên kế hoạch cho bản thân. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè,…), giao tiếp học thuật và công sở.

**Tiếng Anh 2: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày ở cấp độ tương đối phức tạp hơn so với học phần GEP 1. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc như các vấn đề liên quan đế cá nhân, đưa ra yêu cầu, đặt và mua hàng, nói chuyện trên điện thoại, thể hiện sự quan tâm đến nội dung cuộc đàm thoại.

**Tiếng Anh 3: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng ở mức độ khá phức tạp và liên quan đến việc giải quyết các tình huống yêu cầu mức độ ngôn ngữ ở mức tiền trung cấp. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc và tương đối phức tạp trong giao tiếp hằng ngày như nghe và chia sẻ các vấn đề của người khác, khiếu nại, xin lỗi và thể hiện sự đồng cảm.

**Tiếng Anh 4: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm ở cấp độ trung cấp trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, giao tiếp học thuật và công sở như thể hiện sự đồng ý hay phản đối trong lúc thảo luận, phản hồi thông tin.

**Tiếng Anh 5: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS. Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc.

**Tiếng Anh 6: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS. Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc. Học phần hướng tới giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

**Tiếng Anh 7: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các cấu trúc ngữ pháp nâng cao và những bài tập rèn luyện kỹ năng làm bài thi IELTS - chú trọng nâng cao 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Học phần giúp sinh viên rèn luyện và áp dụng hiệu quả các chiến lược làm bài thi, và hướng tới giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

**Giáo dục thể chất 1, 2, 3: 03 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam.

**Giáo dục quốc phòng an ninh: 165 tiết** *(05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020)*

Học phần trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Học phần được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng.

**III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:**

1. Chương trình đào tạo này áp dụng từ khóa tuyển sinh **năm 2021**.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa, trung tâm, đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Kinh tế -Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trưởng Khoa Quan hệ Công chúng và Truyền thông, Trưởng ngành phụ trách đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần Khoa, Trưởng ngành đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập,…
6. Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như cập nhật chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (chủ yếu xem xét điều chỉnh thay đổi, thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Nguyễn Thanh Giang**